

HỌC VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐIỂM THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NĂM 2025

TT		SBD	Họ tên		Ngày sinh	Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	Ghi chú
Tổng	Khoa	I. KHOA HOÁ HỌC				Hoá học cơ bản	Cơ sở lý thuyết hoá học		
1	1	CHE001	Vũ Hoàng	Anh	08/10/1998	6,0	7,5	9	
2	2	CHE002	Vũ Thị Hoàng	Anh	04/04/2001	6,5	6,0	8,5	
3	3	CHE003	Nguyễn Đức	Bản	18/11/2001	6,5	8,0	9	
4	4	CHE004	Nguyễn Trung	Đức	10/10/2002	8,5	9,0		Miễn TA
5	5	CHE005	Đỗ Ngọc Minh	Giang	26/02/2001	8,0	8,0	7	
6	6	CHE006	Vũ Thị	Hiên	23/12/1986	9,0	9,0	9	
7	7	CHE007	Nguyễn Duy	Hiếu	20/09/2001	6,5	8,0	9	
8	8	CHE008	Nguyễn Lan	Hương	24/07/2002	8,5	8,5		Miễn TA
9	9	CHE009	Đặng Quang	Huy	13/11/2002	9,0	7,0		Miễn TA
10	10	CHE010	Nguyễn Thanh	Liên	19/08/2002	9,0	8,5		Miễn TA
11	11	CHE011	Hoàng Thị Khánh	Linh	02/07/2000	9,0	9,5	8,5	
12	12	CHE012	Nguyễn Tiến	Minh	11/04/2001	6,5	7,5		Miễn TA
13	13	CHE013	Đặng Kim	Ngân	27/12/2002	6,5	7,5		Miễn TA
14	14	CHE014	Lại Hà	Phuong	05/10/2002	7,25	5,5		Miễn TA
15	15	CHE015	Nguyễn Hồng	Thắm	04/07/2001	9,0	9,0	8,5	
16	16	CHE016	Vũ Phương	Anh	15/08/2000	8,25	8,5	9	
17	17	CHE017	Khuất Ngọc	Hải	08/06/2002	7,0	8,5	9	
18	18	CHE018	Phạm Thị	Minh	08/07/1989	7,0	7,0	9	
19	19	CHE019	Hà Minh	Ngọc	27/09/1996	5,75	9,0	8,5	
20	20	CHE020	Dương Anh	Thanh	08/03/1998	8,25	6,5	8	



21	21	CHE021	Nguyễn Thị Thúy	An	30/12/1977	5,0	7,5		Miễn TA
22	22	CHE022	Nguyễn Tiến	Dạt	31/10/2000	5,75	7,0		Miễn TA
23	23	CHE023	Phạm Ngọc	Hân	13/08/2002	5,75	6,0	9	
24	24	CHE024	Trần Thị Ngọc	Hiền	23/11/2003	8,5	7,5		Miễn TA
25	25	CHE025	Phạm Đức	Huy	07/06/2001	7,0	8,0		Miễn TA
26	26	CHE026	Ngô Thị Quỳnh	Như	25/04/1985	5,75	7,0		Miễn TA
27	27	CHE027	Trần Quỳnh	Như	26/11/2002	6,25	6,0		Miễn TA
28	28	CHE028	Kiều Đăng Minh	Nhật	10/02/2002	5,0	5,0	7,5	
29	29	CHE029	Lê Minh	Quang	27/01/2002	5,5	8,0		Miễn TA
30	30	CHE030	Diệu Nguyễn Trung	Tiến	12/06/2001	7,25	8,0	6	
31	31	CHE031	Mai Trúc	Vy	20/08/2001	8,25	9,0		Miễn TA
32	32	CHE032	Nguyễn Linh	Chi	01/01/2002	6,0	5,0	7,5	
33	33	CHE033	Dương Huỳnh Thanh	Linh	27/06/1987	5	6,0	9	
34	34	CHE034	Đỗ Nhân	Tâm	01/01/2002	6,25	8,0		Miễn TA
35	35	CHE035	Hồ Bảo	Trân	08/01/2002	4,0	4,25		Miễn TA
TT		SBD	Họ tên		Ngày sinh	Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	Ghi chú
Tổng	Khoa	II. KHOA SINH HỌC				Sinh học đại cương	Tế bào - Di truyền học		
36	1	BIO001	Nguyễn Thu	An	01/08/2002	9,4	8	8	
37	2	BIO002	Đào Mai	Anh	17/01/1993	6,5	6	8	
38	3	BIO003	Nguyễn Thị Ngọc	Ánh	10/05/1999	7,3	8	8,5	
39	4	BIO004	Đàm Việt	Bách	10/05/2003	6,8	6,5		Miễn TA
40	5	BIO005	Hà Trần Bảo	Châu	18/12/2003	7,8	8		Miễn TA
41	6	BIO006	Nguyễn Hữu	Đang	14/11/1999	7,6	6	9	
42	7	BIO007	Phan Thanh	Huy	02/09/2003	8,3	7		Miễn TA
43	8	BIO008	Nguyễn Khánh	Linh	05/09/2003	6,3	5	8,5	
44	9	BIO009	Phan Hậu	Long	13/05/1978	6,8	6	6,5	
45	10	BIO010	Nguyễn Thị	Lưu	02/02/2002	7,7	7		Miễn TA

46	11	BIO011	Nguyễn Thị Cẩm	Ly	13/01/1999				Bỏ thi
47	12	BIO012	Cao Đăng	Nam	21/09/2003	5	5	5	
48	13	BIO013	Lê Thành	Nam	30/09/2001	9	8,5		Miễn T.A
49	14	BIO014	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	04/01/1998	7	8	8,5	
50	15	BIO015	Dương Thị	Nhiên	25/01/2001	7,6	7	8,5	
51	16	BIO016	Lê Kiều	Oanh	19/12/1997	7	5	9	
52	17	BIO017	Đỗ Hoàng	Phong	25/03/1997	6,4	5	9,5	
53	18	BIO018	Nguyễn Duy	Phúc	16/01/2001	7,8	6,5		Miễn T.A
54	19	BIO019	Dương Thị	Phượng	07/11/1995	8,3	8	9	
55	20	BIO020	Phan Thị	Phượng	30/06/1983	6,5	7	9	
56	21	BIO021	Nguyễn Thúy	Quỳnh	03/02/1998	5,5	5,5	8	
57	22	BIO022	Phạm Tiến	Tài	02/08/2001	6,2	8,5	8,5	
58	23	BIO023	Lê Thị Anh	Thơ	23/02/2002	7,2	5,5	7	
59	24	BIO024	Phạm Thị Cẩm	Tiên	15/11/2003	7,6	5	8	
60	25	BIO025	Đinh Thị Thu	Trang	23/01/2000	6,4	8	6,5	
61	26	BIO026	Nguyễn Hoàng Thanh	Trang	13/02/2000	5,7	6	8,5	
62	27	BIO027	Nguyễn Thị Huyền	Trang	01/07/1992	5	5,5	8	
63	28	BIO028	Trần Thị Thùy	Trang	28/11/1998	8	5	7,5	
64	29	BIO029	Phan Thủy	Vi	31/05/1994	8,7	6	9	
65	30	BIO030	Nguyễn Tuấn	Vũ	10/03/2003	8,8	5	8,5	
66	31	BIO031	Đinh Trần Mỹ	Đức	20/10/1990	8,4	8	8	
67	32	BIO032	Trần Thị Hương	Giang	31/05/1997	9,4	9		Miễn T.A
68	33	BIO033	Bùi Đức	Hiệp	05/10/1998				Bỏ thi
69	34	BIO034	Châu Hồng	Phúc	30/12/2002	7,9	5,5		Miễn T.A
70	35	BIO035	Mai Hoàng Đức	Quý	03/01/2002	5	5		Miễn T.A
71	36	BIO036	Bùi Minh	Thắng	24/06/1994	7,2	6,5	8,5	
72	37	BIO037	Võ Ngọc Bích	Trâm	21/02/2002	5	6,0		Miễn T.A

TT		SBD	Họ tên		Ngày sinh	Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	Ghi chú
Tổng	Khoa	III. KHOA CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ VIỄN THÔNG					Toán rời rạc		
73	1	ITT001	Trần Đăng	An	07/01/2003	8	9,5		Miễn TA
74	2	ITT002	Trần	Anh	13/10/1985	7	7,5		Miễn TA
75	3	ITT003	Lê Viết	Cường	31/03/1989	8	7,5		Miễn TA
76	4	ITT004	Phan Tiến	Đạt	10/12/2002	9	8	8,5	
77	5	ITT005	Vũ Tiến	Đạt	14/01/2001	9	6,5	9	
78	6	ITT006	Nguyễn Thế	Dũng	28/03/1986	8,5	7,5	9,5	
79	7	ITT007	Trần Đại	Dương	04/07/2000	7	6		Miễn TA
80	8	ITT008	Đỗ Trung	Hải	24/02/2002	8	9	8	
81	9	ITT009	Đổng Quốc	Hoàn	12/08/2000	7,5	9,5		Miễn TA
82	10	ITT010	Nguyễn Trọng	Hùng	04/06/1992				Bỏ thi
83	11	ITT011	Phạm Việt	Hùng	25/08/2001	6,5	8,75	9	
84	12	ITT012	Phạm Ngọc	Linh	09/12/1993	9	6,5	9	
85	13	ITT013	Phùng Quang Duy	Linh	26/11/2002	6,5	8,75	9	
86	14	ITT014	Bùi Thế	Long	10/07/1988	6,5	8,75	9	
87	15	ITT015	Phạm Lương Huy	Minh	28/08/1986	6,5	9,25		Miễn TA
88	16	ITT016	Nguyễn Thanh	Nam	14/05/1998				Bỏ thi
89	17	ITT017	Trương Hải	Nam	17/11/2000	7,5	8,25	9	
90	18	ITT018	Nguyễn Văn	Năng	22/03/1993	7	9	9	
91	19	ITT019	Vũ Hồng	Phúc	28/09/2002	7	9	8,5	
92	20	ITT020	Vũ Tuấn	Phúc	15/05/2002	6,5	9	9	
93	21	ITT021	Đào Hữu	Thạch	31/12/2002	6,5	9	9,5	
94	22	ITT022	Trần Đức	Thọ	13/09/2000	7	9		Miễn TA
95	23	ITT023	Trần Hoàng Minh	Tiến	15/10/2000	7,5	9	8	
96	24	ITT024	Lưu Thị Quỳnh	Trang	26/06/2002	8	9,5		Miễn TA
97	25	ITT025	Chu Phạm Đình	Tú	02/12/2001	8,5	8,75		Miễn TA

98	26	ITT026	Ngô Minh Tuấn	27/07/2001	8	8,75	9	
99	27	ITT027	Nguyễn Văn Vương	06/01/2002	7	7	9	
TT		SBD	Họ tên	Ngày sinh	Môn cơ bản	Môn cơ sở	Tiếng Anh	Ghi chú
Tổng	Khoa	IV. KHOA CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG VÀ NĂNG LƯỢNG						
100	1	ENT001	Nguyễn Đức Anh	23/06/2002	6	6,75	9	
101	2	ENT002	Nguyễn Minh Đức	20/11/1984	6	8	8	
102	3	ENT003	Phạm Minh Đức	13/11/2003	5,75	7	7	
103	4	ENT004	Nguyễn Hà Giang	13/12/2002	6,75	7,5		Miễn TA
104	5	ENT005	Hoàng Trọng Khánh	16/04/1999	7	7,25	9	
105	6	ENT006	Trần Như Khánh	10/12/1994	7,25	8,5	9	
106	7	ENT007	Ngô Trọng Kiên	23/01/1995	7,25	7	8,5	
107	8	ENT008	Thái Thị Linh	23/01/2000	7,5	7	9	
108	9	ENT009	Phạm Thị Ngọc Quỳnh	30/06/1992	7,25	7,5	9	
109	10	ENT010	Phùng Quốc Trung	29/04/1994	5,5	7,5		Miễn TA

Tổng số thí sinh dự thi: 109 thí sinh./

Người lập

Trưởng ban

TM. HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2025

Nguyễn Thị Anh Diễm

Bùi Kim Chi

GS.TS. Vũ Đình Lâm

